

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/KDTM-PT
Ngày: 10/02/2026
V/v: tranh chấp hợp đồng
tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN TỈNH VĨNH LONG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Chi
Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2025/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 764/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q; (sau đây gọi là Ngân hàng Q). Địa chỉ: số B, L, phường H, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thanh H - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ: số A - A, N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Võ Hoàng N, sinh năm 1992. Địa chỉ: số C -C, H, phường L, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 09/12/2024) (có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH T3. Địa chỉ: số E, ấp K, xã P, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Minh T - Giám đốc. Địa chỉ: 5, ấp K, xã P, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Minh T, sinh năm 1976 (có mặt)

- Bà Phan Thị Cẩm N1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: 5, ấp K, xã P, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của bà N1 là ông Phạm Minh T, sinh năm 1976. Địa chỉ: 5, ấp K, xã P, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18/3/2025) (có mặt).

-Ông Trần Văn N2, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

-Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984. Địa chỉ: Chung cư V, số G, đường N, phường M, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

Người kháng cáo: công ty TNHH T3 là bị đơn

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Q có ông Võ Hoàng N là người đại diện theo ủy quyền khai:

Công ty TNHH T3 và Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh T4 đã ký kết các hợp đồng cho vay và các khế ước nhận nợ cụ thể như sau:

Khoản vay 1: Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 369A/17/HĐHM-9231 ngày 08/12/2017 và đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/369A/17HĐHM-9231 ngày 13/12/2017 số tiền vay là 280.000.000 đồng; mục đích vay để thanh toán tiền lương cho công nhân; ngày nhận nợ là ngày 13/12/2017; thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ; lãi suất kỳ đầu tiên trong vòng 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 11%/năm; lãi suất kỳ tiếp theo áp dụng đối với các khoản vay của khách hàng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo công thức: lãi suất vay = lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả bằng 10%/năm (một năm tính là 365 ngày) tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 13/12/2017, Ngân hàng đã giải ngân và Công ty T3 đã nhận nợ toàn bộ số tiền nêu trên theo Đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/369A/17HĐHM-9231 ngày 13/12/2017.

Khoản vay 2: Hợp đồng cho vay số 369B/17/HĐCV-9231 ngày 08/12/2017 và Khế ước nhận nợ số 01/KUNN/369B/17/HĐCV-9231 ngày 11/12/2017 số tiền vay là 1.000.000.000 đồng; mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư nhà máy nước; ngày nhận nợ là ngày 11/12/2017; thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân; lãi suất kỳ đầu tiên trong vòng 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 11%/năm; lãi suất kỳ tiếp theo áp dụng đối với các khoản vay của khách hàng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo công thức: lãi suất vay = lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả bằng 10%/năm (một năm tính là 365 ngày) tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 11/12/2017, Ngân hàng đã giải ngân và Công ty T3 đã nhận nợ toàn bộ số tiền nêu trên theo Khế ước nhận nợ số 01/KUNN/369B/17/HĐCV-9231 ngày 11/12/2017; đến hạn ngày 11/12/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty T3 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi là 1.138.698.531 đồng; trong đó gốc đã trả là 1.071.400.000 đồng, lãi đã trả là 67.298.531 đồng. Ngày 26/5/2018, Công ty không tiếp tục thực hiện trả nợ theo cam kết. Ngân hàng đã nhiều lần gửi thông báo và làm việc trực tiếp yêu cầu Công ty trả nợ theo đúng quy định nhưng Công ty vẫn không thực hiện.

Nay, Ngân hàng yêu cầu Công ty T3 thanh toán cho Ngân hàng, số tiền tạm tính đến ngày 05/12/2024 là: 1.326.851.035 đồng, trong đó: nợ gốc: 208.600.000 đồng, nợ lãi: 1.118.251.035 đồng. Yêu cầu Công ty T3 tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi phát sinh từ ngày 06/12/2024 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất được các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng cho vay, cùng các Khế ước nhận nợ đã ký. Tính đến ngày 18/3/2025 là tổng số tiền Ngân hàng yêu cầu 1.639.843.337 đồng, trong đó: tiền gốc còn nợ là 208.600.000 đồng, nợ lãi là 1.431.243.337 đồng gồm lãi trong hạn là 382.689.948 đồng, lãi quá hạn là 871.213.121 đồng; lãi chậm trả là 177.340.268 đồng.

Trường hợp Công ty T3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, yêu cầu Tòa án giải quyết cho Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng Q. Thông tin chi tiết tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL910895, số vào sổ cấp GCN CS05222 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 21/11/2017, thửa đất số: 682, tờ bản đồ số: 05; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; Diện tích: 1.729,6 m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; thời hạn sử dụng: đến ngày 05/07/2050; hình thức sử dụng: sử dụng riêng; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất; Ghi chú: thửa đất có 112m² đất thuộc hành lang bảo vệ công trình đường bộ. Tài sản bảo đảm cho các khoản vay trên theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số: 369/2017/HĐTC-9231 ngày 08/12/2017; Số công chứng 7723, Quyền số 01/TP/CC- SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện M ngày 08/12/2017.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty T3 vẫn phải tiếp tục có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

Buộc Công ty T3 phải chịu mọi chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Ông Phạm Minh T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH T3 (viết tắt là Công ty T3) và đại diện cho bà Phan Thị Cẩm N1 khai:

Công ty TNHH T3 thừa nhận có vay của Ngân hàng Q – Chi nhánh T4 02 khoản vay như Ngân hàng nêu trên là đúng. Công ty T3 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi là 1.138.698.531 đồng; trong đó gốc đã trả là 1.071.400.000 đồng, lãi đã trả là 67.298.531 đồng.

Ngân hàng Q yêu cầu Công ty T3 thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 05/12/2024 là: 1.326.851.035 đồng, trong đó: nợ gốc: 208.600.000 đồng, nợ lãi: 1.118.251.035 đồng, Công ty T3 không đồng ý. Ngày 30/7/2019, ông T là giám đốc Công ty T3 có nhờ ông Trần Văn N2 đại diện Công ty T3 nộp số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản Công ty TNHH T5 (nay là Công ty T3) nhằm mục đích Công ty T5 trả nợ cho Ngân hàng Q số tiền là 1.000.000.000 đồng. Người nhận là ông Nguyễn Văn T1 – Giám đốc chi nhánh ngân hàng Q lúc đó. Vì vậy, số tiền vốn còn nợ lại 208.600.000 đồng đến nay công ty chưa trả cho Ngân hàng nên Công ty đồng ý trả số tiền vốn còn nợ 208.600.000 đồng cho

Ngân hàng.

Đối với tiền lãi: tiền lãi phát sinh từ số tiền vốn 208.600.000 đồng, Công ty đồng ý trả tiền lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 369A/17/HĐHM/9231 ngày 08/12/2017 và đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/369A/17/HĐHM/9231 ngày 13/12/2017; thời hạn tính lãi bắt đầu từ ngày 30/7/2019 đến khi trả hết nợ.

Tiền lãi Ngân hàng yêu cầu Công ty phải trả trên số tiền nợ 1.000.000.000 đồng từ ngày 30/7/2019 đến ngày 09/3/2023, Công ty không đồng ý. Ngày 30/7/2019, ông Nguyễn Văn T1 – là Giám đốc chi nhánh ngân hàng Q lúc đó có nhận của ông Trần Văn N2, đại diện công ty số tiền là 1.000.000.000 đồng để trả số tiền Công ty nợ Ngân hàng theo hợp đồng và khế ước nhận nợ nêu trên. Khi ông N2 giao số tiền này cho ông T1 có lập “Giấy nhận tiền” ngày 30/7/2019. Vì vậy, số tiền lãi phát sinh từ ngày 30/7/2019 trên số tiền nợ 1.000.000.000 đồng ông N2 đã giao cho ông T1, công ty không đồng ý trả cho ngân hàng.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL910895, số vào sổ cấp GCN CS05222 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 21/11/2017 thửa đất số: 682, tờ bản đồ số: 05; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; Diện tích: 1.729,6 m² để thu hồi nợ nếu Công ty T3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, Công ty T3 không đồng ý vì Công ty T3 có khả năng trả số tiền nợ gốc còn lại 208.600.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ số tiền vốn còn nợ này. Nếu Công ty T3 không thực hiện sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đối với yêu cầu của ngân hàng buộc Công ty T3 phải chịu mọi chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Ông Trần Văn N2 khai:

Vào ngày 30/7/2019, ông N2 có giao cho ông Nguyễn Văn T1, ông T1 lúc đó là Giám đốc Chi nhánh ngân hàng Q, số tiền 01 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho ông T, đại diện Công ty T3, trả nợ vay cho Ngân hàng Q để không phát mãi thửa đất số 682, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.729,6m², tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Số tiền này là của gia đình ông N2.

Khi ông N2 giao tiền, ông T1 có viết giấy tay tại ngân hàng Phát triển TP HCM xã P và hứa đem về nộp trả nợ và gửi biên lai cho ông T. Ông N2 có điện hỏi ông T1, ông T1 xác nhận đã nộp xong cho ngân hàng. Sau đó, ông T1 cầm giấy tờ đến nhà ông N2 ghi hiện tại số tiền còn nợ là 208.600.000 đồng nhưng nợ lãi rất nhiều, ông không nhớ bao nhiêu nên ông N2 không đồng ý ký vào giấy nợ thì ông T1 về. Sau này ông N2 mới biết ông T1 không nộp số tiền 01 tỷ đồng vào ngân hàng để trả nợ cho đến ngày 03/10/2023 ông T1 mới nộp số tiền này để trả nợ cho ngân hàng Q. Vì vậy, ông T1 phải có trách nhiệm trả số tiền lãi của số nợ 01 tỷ đồng từ ngày 30/7/2019 đến ngày 03/10/2023 cho ngân hàng. Ông T, đại diện công ty T3, trả số lãi còn lại để chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất thừa đất số 682(5), diện tích 1.729,6m² cho ông N2. Vì tại thời điểm năm 2019 ông N2 giao số tiền 01 tỷ đồng cho ông T1, giữa ông N2 với ông T có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 682(5), tọa lạc tại ấp T, xã T. Ông T có lập tờ cam kết ngày 05/02/2018 cam kết sẽ hoàn thành thủ tục chuyển tên trả lại sổ đất cho ông N2 trước ngày 30/9/2018. Tuy nhiên, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 682(5) đang thế chấp để đảm bảo cho khoảng vay của công ty T3 cho ngân hàng Q nên hợp đồng không thực hiện công chứng chứng thực được. Đến nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên vẫn còn đang thế chấp tại ngân hàng, do chưa trả nợ xong nên chưa lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra được để lập thụ tục sang tên cho ông N2 theo như cam kết.

Trường hợp ông T không trả được nợ cho ngân hàng và ngân hàng yêu cầu phát mãi thửa đất số 682(5) để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp, ông N2 không đồng ý. Lý do, ông T phải dùng tài sản khác của ông T để bán trả nợ cho ngân hàng vì ông T hiện vẫn còn tài sản để trả nợ.

Trong vụ kiện này, ông N2 không yêu cầu ông T trả lại cho ông số tiền 01 tỷ đồng ông đã giao cho ông T1. Chỉ yêu cầu ông T sau khi trả hết nợ, ngân hàng xóa thế chấp thì thực hiện thủ tục sang tên thửa đất 682(5) cho ông. Ông N2 không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 682(5) giữa ông N2 với ông T. Nếu có tranh chấp ông N2 sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ngân hàng Q yêu cầu công ty T3 phải trả số tiền đến ngày 12/9/2025 là 1.449.794.844 đồng. Trong đó: nợ gốc là 00 đồng; nợ lãi trong hạn là 382.484.282 đồng; lãi quá hạn: 880.857.299 đồng; lãi chậm trả: 186.453.263 đồng. Ngân hàng rút yêu cầu công ty T3 số tiền nợ gốc 208.600.000 đồng do công ty T3 đã trả. Nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 369B ngày 08/12/2017, từ ngày 25/6/2018 đến nay ngân hàng tính lãi trên số tiền gốc quá hạn theo từng thời kỳ, chưa chuyển toàn bộ khoản nợ sang nợ quá hạn. Ngân hàng với công ty T3 thỏa thuận cách trả nợ đối với hợp đồng số 369A trả lãi theo từng kỳ vào ngày 25 hàng tháng, gốc trả vào cuối kỳ. Hợp đồng số 369B gốc và lãi trả từng kỳ vào ngày 25 hàng tháng.

Công ty T3 đã trả cho ngân hàng T6 số tiền 1.347.305.389 đồng. Trong đó: nợ gốc đã trả: 1.280.000.000 đồng; lãi đã trả: 67.305.389 đồng. Cụ thể: Hợp đồng số 369A tiền gốc đã trả 280.000.000 đồng; lãi đã trả 14.029.227 đồng. Tổng số tiền đã trả: 294.029.227 đồng; Hợp đồng số 369B: gốc đã trả là 1.000.000.000 đồng; lãi đã trả: 53.276.162 đồng. Tổng số tiền đã trả theo hợp đồng này là 1.053.276.162 đồng. Hợp đồng số 369A tiền gốc đã trả ngày 09/3/2023; lãi trả từ giai đoạn phát tiền vay đến ngày 13/6/2018, còn nợ lãi là 243.822.301 đồng. Hợp đồng 269B tiền gốc đã trả vào ngày 09/3/2023 là 720.000.000 đồng và ngày 16/6/2025 trả là 208.600.000 đồng; lãi đã trả từ ngày 12/12/2017 đến ngày 25/6/2018 là 53.222.934 đồng; lãi chậm trả là 53.228 đồng; tổng lãi đã trả là 53.276.162 đồng. Lãi còn nợ là 1.205.972.543 đồng. Tổng số nợ của hai hợp đồng là 1.449.794.844 đồng. Đối với Hợp đồng số 369A

tính từ ngày 14/6/2018 đến ngày 12/9/2025 là 243.822.301 đồng; Hợp đồng số 369B tính từ ngày 26/5/2018 đến ngày 12/9/2025 là 1.205.972.543 đồng.

Ông T1 không được ủy quyền để nhận tiền khi khách hàng trả nợ cho ngân hàng và điều này cũng không nằm trong nhiệm vụ, quyền hạn của ông T1 được thực hiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Ông T – đại diện công ty T3 - trình bày: yêu cầu ngân hàng tách tiền lãi từ ngày 30/7/2019 đến ngày 09/3/2023 ông T1 phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền lãi này. Từ ngày 10/3/2023 đến nay công ty T3 chịu tiền lãi.

Tại bản án kinh doanh thương mại số 01/2025/KDTM-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án.

Áp dụng khoản 16 Điều 4, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 4, 5 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc Công ty TNHH T3 (đổi tên từ Công ty TNHH T5) có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Q; Theo Quyết định số: 950/2024/UQ-CTHĐQT ngày 08/4/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Q cho ông Nguyễn Hữu C – Phó Giám đốc Trung tâm kiêm Trưởng phòng xử lý nợ M – Trung tâm xử lý nợ - Ngân hàng TMCP Q đại diện, số tiền là 1.449.794.844đ (Một tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm bốn mươi bốn đồng). Trong đó, lãi trong hạn: 382.484.282đ (Ba trăm tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn hai trăm tám mươi hai đồng); lãi quá hạn: 880.857.299đ (Tám trăm tám mươi triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn hai trăm chín mươi chín đồng); lãi chậm trả: 186.453.263đ (Một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ba ngàn hai trăm sáu mươi ba đồng).

2. Trường hợp Công ty TNHH T3 (đổi tên từ Công ty TNHH T5) không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Q; Theo Quyết định số: 950/2024/UQ-CTHĐQT ngày 08/4/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Q cho ông Nguyễn Hữu C – Phó Giám đốc Trung tâm kiêm Trưởng phòng xử lý nợ M – Trung tâm xử lý nợ - Ngân hàng TMCP Q đại diện, được quyền yêu cầu Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long phát mãi tài sản đã thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL910895, số vào sổ cấp GCN CS05222 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 21/11/2017, thửa đất số: 682, tờ bản đồ số: 05; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; Diện tích: 1.729,6m² do ông Phạm Minh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để thu hồi nợ.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu Công ty TNHH T3 (đổi tên từ Công ty TNHH T5) trả cho Ngân hàng TMCP Q; Theo Quyết định số: 950/2024/UQ-CTHĐQT ngày 08/4/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Q

cho ông Nguyễn Hữu C – Phó Giám đốc Trung tâm kiểm Trú phòng xử lý nợ M – Trung tâm xử lý nợ - Ngân hàng TMCP Q đại diện, số tiền nợ gốc là 208.600.000đ (Hai trăm lẻ tám triệu sáu trăm ngàn đồng).

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn do ông Phạm Minh T đại diện có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung sau:

-Bị đơn đồng ý trả gốc và lãi của 02 khoản vay theo bản án sơ thẩm, với mốc thời gian như sau: từ ngày 13/12/2017 – 30/7/2019; từ 03/9/2024 – ngày tòa tuyên án.

-Bị đơn không đồng ý trả lãi 01 đồng cho 02 khoản vay thời gian từ 30/7/2019 – 09/3/2023.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có Quyết định kháng nghị số 167/QĐ-VKS-KDTM ngày 08/10/2025, kháng nghị đối với bản án kinh doanh thương mại số 01/2025/KDTM-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long với nội dung:

Bản án sơ thẩm căn cứ vào thỏa thuận của Ngân hàng Q với Công ty TNHH T3 tại hai hợp đồng tín dụng số 369A/17/HĐHM ngày 08/12/2017 và số 369B/17/HĐCV – 9231 ngày 08/12/2017 về lãi phạt chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán để chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc Công ty TNHH T3 phải trả số tiền lãi phạt chậm trả 186.453.263 đồng là lãi chồng lãi. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long sửa một phần bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long rút lại quyết định kháng nghị số 167/QĐ-VKS-KDTM ngày 08/10/2025 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Ông Phạm Minh T là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T3 vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Ông Võ Hoàng N là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Q không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên 03 tháng tiền lãi đầu tiên của hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và bị đơn thỏa thuận là 11%/năm, nhưng Ngân hàng đã thu của bị đơn tiền lãi 03 tháng đầu tiên là 12%/năm, đã thu dư số tiền 1.586.834đ (25.286.834đ – 23.703.000đ) nay Ngân hàng đồng ý trừ số tiền 1.586.834đ vào tiền lãi quá hạn cho bị đơn. Ông Phạm Minh T đồng ý trừ số tiền lãi nộp dư 1.586.834đ vào tiền lãi quá hạn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Căn cứ Điều 284, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án:

Sửa 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc Công ty T3 trả cho Ngân hàng thương mại Cổ phần Q1 tiền 1.263.341.581 đồng. Trong đó: Lãi trong hạn 382.484.282 đồng, lãi quá hạn sau khi được căn trừ thêm số tiền lãi chênh lệch do Ngân hàng tính không đúng vào số tiền 880.857.299 đồng và lãi chậm trả 186.453.263 đồng.

Án phí phúc thẩm: Theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long rút lại Quyết định kháng nghị số 167/QĐ-VKS-KDTM ngày 08/10/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Xét việc rút quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025 nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T3 không đồng ý trả tiền lãi của số vốn 01 tỷ đồng từ ngày 30/7/2019 – 09/3/2023. Xét thấy: Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T4 và Công ty TNHH T5 (Nay là Công ty T3) có ký kết hai hợp đồng cho vay số 369A/17/HĐHM-9231 ngày 08/12/2017 và Hợp đồng tín dụng số 369B/17/HĐCV-9231. Ông Phạm Minh T là người đại diện theo pháp luật của Công ty T3 thừa nhận toàn bộ nội dung ký kết hợp đồng cũng như các khoản tiền vay và nợ lãi Ngân hàng. Ông T không có ý kiến gì về cách tính lãi của Ngân hàng. Tuy nhiên ông T cho rằng ông T nhờ ông N2 đại diện Công ty T3 chuyển 1.000.000.000 đồng cho ông T1 - Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Q để trả nợ Ngân hàng, ông T1 có làm biên nhận với ông N2.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có tổng đạt Thông báo về việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại cho ông T1 02 lần, nhưng ông T1 không tham gia phiên hòa giải cũng không có bản nêu ý kiến. Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông T1 và ông N2 nhận nhưng ông T1 không tham gia phiên tòa sơ thẩm nên không có ý kiến của ông T1 trong quá trình giải quyết vụ án.

Ông Phạm Minh T là người đại diện theo pháp luật của Công ty T3 ký hợp đồng với Ngân hàng thì ông T phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng. Mặc dù ông T1 là Giám đốc Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T4 nhưng theo nguyên đơn trình bày Ngân hàng không có quy định cho phép ông T1 –Giám đốc, được quyền thu nợ của khách hàng. Ông T giao tiền cho ông N2 để đưa cho ông T1 trả nợ không được ghi nhận trong thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng 369B/2017/HĐCV và Hợp đồng tín dụng 369A/2017/HĐHM.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Võ Hoàng N là người đại diện của Ngân hàng xác định, ông Nguyễn Văn T1 không được Ngân hàng Q ủy quyền để nhận tiền trả nợ từ khách hàng (công ty T3) bằng bất cứ hình thức nào. Ngoài ra ông Phạm Minh T đại diện của công ty T3 thừa nhận sau khi ông N2 giao số tiền 01 tỷ đồng cho ông T1 thì bị đơn không kiểm tra theo dõi xem ông T1 có nộp tiền trả vào Ngân hàng hay không, đến khi Ngân hàng thông báo nhắc nhở việc trả nợ thì mới phát hiện, đây là lỗi của bị đơn. Do đó không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T. Nếu ông T có yêu cầu ông T1 phải thanh toán lại số tiền lãi phát sinh trong thời gian ông T1 chiếm dụng số tiền 01 tỷ đồng thì có quyền khởi kiện ông T1 bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Ngân hàng trình bày 03 tháng tiền lãi đầu tiên theo hợp đồng là 11%, nhưng Ngân hàng đã thu của bị đơn 12% là không đúng, số tiền lãi thu chênh lệch là 1.586.834đ, nay đồng ý trừ số tiền này vào phần tiền lãi quá hạn cho bị đơn, ông T cũng đồng ý trừ vào tiền lãi quá hạn. Do đó tiền lãi quá hạn theo bản án sơ thẩm là $880.857.299đ - 1.586.834đ = 879.270.465đ$. Tổng cộng buộc bị đơn trả nguyên đơn tiền lãi trong hạn là 382.484.282đ, lãi quá hạn 879.270.465 và lãi chậm trả 186.453.263đ, tổng cộng là 1.448.206.504đ (Một tỷ bốn trăm bốn mươi tám triệu hai trăm lẻ sáu nghìn năm trăm lẻ bốn đồng).

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH T3. Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân khu vực 6 – Vĩnh Long về phần tiền lãi như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với quyết định kháng nghị số 167/QĐ-VKS-KDTM ngày 08/10/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Công ty TNHH T3;

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long về phần lãi suất.

Căn cứ khoản 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91 và khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26 Luật thi hành án, điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N3 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh

ngân hàng N4; điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc Công ty TNHH T3 có nghĩa vụ trả Ngân hàng TMCP Q1 tiền lãi trong hạn 382.484.282đ, lãi quá hạn 879.270.465 và lãi chậm trả 186.453.263đ, tổng cộng là 1.448.206.504đ (Một tỷ bốn trăm bốn mươi tám triệu hai trăm lẻ sáu nghìn năm trăm lẻ bốn đồng).

2. Trường hợp Công ty TNHH T3 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Q được quyền yêu cầu Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long phát mãi tài sản đã thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL910895, sổ vào sổ cấp GCN CS05222 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 21/11/2017, thửa đất số: 682, tờ bản đồ số: 05; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long);Diện tích: 1729,6m² do ông Phạm Minh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để thu hồi nợ.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Công ty TNHH T3 trả Ngân hàng TMCP Q1 tiền nợ gốc là 208.600.000đ (Hai trăm lẻ tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc công ty TNHH T3 phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là 55.446.195đ (Năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm chín lăm đồng).

- Hoàn trả Ngân hàng TMCP Q1 tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 25.903.000đ (Hai mươi lăm triệu chín trăm lẻ ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006769 ngày 14/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 – Vĩnh Long).

5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/9/2025) cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH T3 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, nhưng phải phù hợp định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả Công ty TNHH T3 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo biên lai số 0004141 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND khu vực 6 -VL;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình

